

QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT  
*KIM GROWTH VNFINSELECT ETF*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness

Số/No.: 20240108/FUEKIVFS-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2024  
*Ho Chi Minh City, January 08, 2024*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
*Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*
  - Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund: Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT/ KIM Growth VNFINSELECT ETF*
  - Mã chứng khoán/ *Securities code: FUEKIVFS*
  - Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
*Address: Room 1807 – 1808, Floor 18, mPlaza Saigon, 39 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
  - Điện thoại/ *Phone number: (028) 3824 2220* Fax: (028) 3824 2225
  - Email: [etf@koreainvestment.com.vn](mailto:etf@koreainvestment.com.vn) Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 12-2023.**  
*Content of information disclosure: Report on investment activities December - 2023.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 08/01/2024 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>  
*This information was disclosed on Fund Management Company's portal on January 08, 2024, available at: <https://koreainvestment.com.vn/en/home/>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Tài liệu đính kèm/Attachments:**

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 12 - 2023/  
*Report on investment activities Dec – 2023*

TP. HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2024  
*Hochiminh City, January 08, 2024*

**Đại diện công bố thông tin**  
**CÔNG TY**  
**TNHH**  
**QUẢN LÝ QUỸ**  
**KIM VIỆT NAM**  
**YUN HANG JIN**  
Chủ tịch Hội đồng thành viên/*Chairman of*  
*Members' council*

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 03/01/2024 / Reporting date: 03 Jan 2024

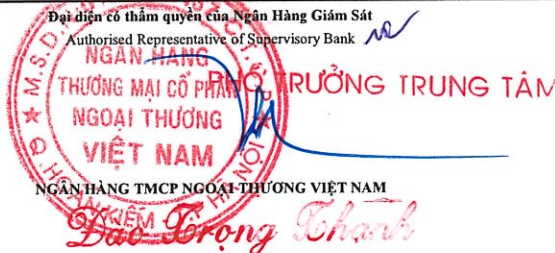
1	<b>Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT - Mã chứng khoán: FUEKIVFS</b> KIM GROWTH VNFINSELECT ETF - Securities symbol: FUEKIVFS
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Tháng 12 năm 2023</b> Dec 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KY BAO CAO THIS PERIOD 31/12/2023	KY TRƯỚC LAST PERIOD 30/11/2023
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	284,620,980,731	269,957,449,965
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1,016,503,502	964,133,749
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	10,165.03	9,641.33
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	294,926,449,265	284,620,980,731
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1,053,308,747	1,016,503,502
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	10,533.08	10,165.03
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	10,305,468,534	14,663,530,766
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2		
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	368.05	523.70
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	317,657,497,909	317,657,497,909
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	64,863,444,676	63,282,038,674
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	10,240	9,690
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	10,600	10,240
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	360	550
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	66.92	74.97
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	0.64%	0.74%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	11,290	11,290
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	8,420	8,340

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

*Đào Trọng Thành*

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 12 năm 2023 / Dec 2023

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT</b> KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIVFS</b> FUEKIVFS
3	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>03/01/2024</b> 03 Jan 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2023 As at 30 Nov 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	794.082.765	966.999.543	276,06%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	794.082.765	966.999.543	276,06%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	794.082.765	966.999.543	276,06%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	294.717.613.350	284.184.355.550	454,76%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2023 As at 30 Nov 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	294.717.613.350	284.184.355.550	454,76%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206		25.948.800	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1		25.948.800	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2023 As at 30 Nov 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211		2.547.918	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4		2.547.918	
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>295.511.696.115</b>	<b>285.179.851.811</b>	<b>453,82%</b>
II	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	585.246.850	558.871.080	238,35%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription</i>	<i>2215.1.1</i>			
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend</i>	<i>2215.1.2</i>			
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors</i>	<i>2215.1.3</i>			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1.500.000	1.000.000	90,91%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	<i>2215.3.1</i>			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2023 As at 30 Nov 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13.500.000	9.000.000	90,91%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	147.469.506	142.060.584	436,99%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.501.066	5.500.000	100,02%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1			
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20.000.000	20.000.000	100,00%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	20.000.000	20.000.000	100,00%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	140.400.000	149.122.314	172,31%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16.500.000	11.000.000	180,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	78.958.439	66.669.315	1.130,19%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	144.917.839	130.904.139	317,40%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2023 As at 30 Nov 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18		7.114.728	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3		7.114.728	
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>585.246.850</b>	<b>558.871.080</b>	<b>238,35%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	294.926.449.265	284.620.980.731	454,63%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	28.000.000	28.000.000	363,64%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	10.533,08	10.165,03	125,02%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Đào Trọng*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Fun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 12 năm 2023 / Dec 2023

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT</b> KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIVFS</b> FUEKIVFS
3	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>03/01/2024</b> 03 Jan 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2023 Dec 2023	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>240.782</b>	<b>1.734.724.481</b>	<b>2.976.547.566</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221		1.734.448.800	2.973.113.000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1		1.734.448.800	2.973.113.000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	240.782	275.681	3.434.566
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	240.782	275.681	3.434.566
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2023 Dec 2023	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thu nhập khác Other income</i>	2223.2			
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>243.836.048</b>	<b>255.736.415</b>	<b>2.316.412.071</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	147.469.506	142.060.584	1.090.910.659
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	32.161.159	31.187.556	348.481.473
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	20.000.000	20.000.000	240.000.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	3.091.362	2.028.437	18.438.883
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	3.568.731	3.659.119	23.837.037
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	5.501.066	5.500.000	66.205.553
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	48.302.824	47.400.028	527.222.649
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	16.500.000	16.500.000	198.000.000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5.500.000	5.500.000	65.999.992
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	12.289.124	11.838.382	97.694.809
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	14.013.700	13.561.646	165.527.848
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2023 Dec 2023	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	(8.722.314)	13.394.220	140.318.519
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5.000.000	5.000.000	60.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	5.000.000	5.000.000	60.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			1.009.360
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			1.009.360
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	15.456.803	10.142.179	90.121.409

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2023 Dec 2023	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	15.456.803	10.142.179	90.121.409
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	4.168.070	6.551.848	58.348.002
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	2.547.918	2.465.756	30.000.000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	385.272	372.814	2.500.000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	134.880	213.278	1.848.002
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	1.100.000	3.500.000	18.000.000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8			6.000.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(243.595.266)	1.478.988.066	660.135.495
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment	2234	10.549.063.800	13.184.542.700	23.727.653.100
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	316.940.193	(101.461.392)	2.429.149.904
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	316.940.193	(101.461.392)	2.267.563.861
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2			
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3			161.586.043
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	10.232.123.607	13.286.004.092	21.298.503.196
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	10.305.468.534	14.663.530.766	24.387.788.595

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2023 Dec 2023	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	284.620.980.731	269.957.449.965	64.871.254.679
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	10.305.468.534	14.663.530.766	230.055.194.586
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	10.305.468.534	14.663.530.766	24.387.788.595
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242			205.667.405.991
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1			205.667.405.991
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	294.926.449.265	284.620.980.731	294.926.449.265
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Đào Trọng*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

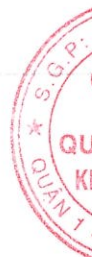
**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 / As at 31 Dec 2023

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT</b> KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIVFS</b> FUEKIVFS
3	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>03/01/2024</b> 03 Jan 2024



**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>Bất động sản đầu tư (không áp dụng)</b> <b>Real estate investment (not applicable)</b>					
II	<b>Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết</b> <b>Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	1.247.965,00	23.900	29.826.363.500	10,09%
2	AGR	2246.2	24.107,00	16.050	386.917.350	0,13%
3	BIC	2246.3	6.400,00	25.250	161.600.000	0,05%
4	BID	2246.4	83.052,00	43.400	3.604.456.800	1,22%
5	BMI	2246.5	13.720,00	21.350	292.922.000	0,10%
6	BSI	2246.6	9.880,00	47.500	469.300.000	0,16%
7	BVH	2246.7	27.200,00	39.500	1.074.400.000	0,36%
8	CTG	2246.8	287.768,00	27.100	7.798.512.800	2,64%
9	CTS	2246.9	14.300,00	28.300	404.690.000	0,14%
10	EIB	2246.10	558.639,00	18.350	10.251.025.650	3,47%
11	EVF	2246.11	250.300,00	16.000	4.004.800.000	1,36%



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
12	FTS	2246.12	42.550,00	44.650	1.899.857.500	0,64%
13	HCM	2246.13	82.400,00	34.200	2.818.080.000	0,95%
14	HDB	2246.14	721.945,00	20.300	14.655.483.500	4,96%
15	LPB	2246.15	820.738,00	15.750	12.926.623.500	4,37%
16	MBB	2246.16	1.023.975,00	18.650	19.097.133.750	6,46%
17	MIG	2246.17	22.155,00	18.900	418.729.500	0,14%
18	MSB	2246.18	606.120,00	13.000	7.879.560.000	2,67%
19	OCB	2246.19	403.050,00	13.300	5.360.565.000	1,81%
20	ORS	2246.20	62.100,00	17.000	1.055.700.000	0,36%
21	SHB	2246.21	1.032.180,00	10.800	11.147.544.000	3,77%
22	SSB	2246.22	481.902,00	23.900	11.517.457.800	3,90%
23	SSI	2246.23	374.200,00	32.800	12.273.760.000	4,15%
24	STB	2246.24	672.200,00	27.950	18.787.990.000	6,36%
25	TCB	2246.25	815.100,00	31.800	25.920.180.000	8,77%
26	TPB	2246.26	470.948,00	17.400	8.194.495.200	2,77%
27	TVS	2246.27	32.900,00	21.100	694.190.000	0,23%
28	VCB	2246.28	219.695,00	80.300	17.641.508.500	5,97%
29	VCI	2246.29	110.000,00	42.750	4.702.500.000	1,59%
30	VDS	2246.30	30.400,00	17.100	519.840.000	0,18%
31	VIB	2246.31	497.540,00	19.600	9.751.784.000	3,30%
32	VIX	2246.32	227.380,00	17.100	3.888.198.000	1,32%
33	VND	2246.33	326.900,00	22.250	7.273.525.000	2,46%
34	VPB	2246.34	1.980.100,00	19.200	38.017.920.000	12,87%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>13.579.809,00</b>		<b>294.717.613.350</b>	<b>99,73%</b>
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết</b> <b>Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates</b>	<b>2248</b>				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2249</b>				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> <b>Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>13.579.809,00</b>		<b>294.717.613.350</b>	<b>99,73%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu</b> <b>Bonds</b>	<b>2251</b>				
	<b>Tổng</b>	<b>2252</b>				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b> <b>Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2254</b>				
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> <b>Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>13.579.809,00</b>		<b>294.717.613.350</b>	<b>99,73%</b>



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>794.082.765</b>	<b>0,27%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>13.579.809,00</b>		<b>295.511.696.115</b>	<b>100,00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Dào Trọng Thạch*



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

*Yun Hang Jin*  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 12 năm 2023 / Dec 2023

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT</b> KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIVFS</b> FUEKIVFS
3	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>03/01/2024</b> 03 Jan 2024



**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2023 Dec 2023	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.61%	0.59%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.13%	0.13%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.20%	0.20%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267		0.06%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2023 Dec 2023	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	0.02%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.01%	1.07%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	21.37%	14.08%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	280,000,000,000	280,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	280,000,000,000	280,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	28,000,000	28,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277		
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	280,000,000,000	280,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	280,000,000,000	280,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	28,000,000	28,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	36.00%	36.00%

C. T.  
3 T  
H  
Y  
T N  
HỒ

2011  
AN H  
G MAI  
AI THI  
ET N  
KEM -

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2023 Dec 2023	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98.64%	98.64%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	81.66%	81.65%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	10,533.08	9,641.33
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	10,600	9,690
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	52	54

**Ghi chú / Notes:**

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Fund Prospectus.

**Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát**  
Authorized Representative of Supervisory Bank



**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

*Đào Trọng Hải*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ**  
Authorized Representative of Fund Management Company



**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 12 năm 2023 / Dec 2023

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
4	Mã chứng khoán: Securities symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/01/2024 03 Jan 2024

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
II	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
III	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
IV	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**


STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
	1					
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
	1					
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
	1					
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
	1					
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI**  
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,  
 Overseas Depository

**PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM**  
  
 NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**  
 Authorised representative of Fund Management Company

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**  
  
 CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 12 năm 2023 / Dec 2023

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
**Fund Management Company:** KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT  
**Fund name:** KIM GROWTH VNFINSELECT ETF  
**Mã Chứng khoán:** FUEKIVFS  
**Securities Symbol:** FUEKIVFS  
**Ngày lập báo cáo:** 02/01/2024  
**Reporting Date:** 02 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022 (*)	
			Tháng 12 năm 2023 Dec 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2022 Dec 2022	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>10,549,304,582</b>	<b>26,704,200,666</b>	<b>1,520,529,383</b>	<b>(7,977,122,961)</b>
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02			2,973,113,000	21,700,000	1,235,297,570
Cổ tức được chia Dividend income	02.1			2,973,113,000	21,700,000	1,235,297,570
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		240,782	3,434,566	44,633	12,282,719
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		240,782	3,434,566	44,633	12,282,719
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		316,940,193	2,429,149,904	1,125,535	(4,895,194,125)
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		316,940,193	2,267,563,861	1,125,535	(445,358,945)
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2					

1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3		161,586,043		(4,449,835,180)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	10,232,123,607	21,298,503,196	1,497,659,215	(4,329,509,125)
1.5. Doanh thu khác Other income	06				
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09				
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>	<b>15,456,803</b>	<b>90,121,409</b>	<b>176,475</b>	<b>10,782,699</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	15,456,803	90,121,409	176,475	10,782,699
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1	15,456,803	90,121,409	176,475	10,782,699
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2				
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12				
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13				
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14				
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				



<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b>	<b>20</b>	<b>228,379,245</b>	<b>2,226,290,662</b>	<b>208,946,489</b>	<b>465,111,279</b>
<b>OPERATING EXPENSE</b>					
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1	147,469,506	1,090,910,659	33,746,572	93,434,710
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	26,660,093	282,275,920	20,869,989	69,610,579
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1	20,000,000	240,000,000	20,000,000	66,000,000
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	3,091,362	18,438,883	100,000	2,221,247
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	3,568,731	23,837,037	769,989	1,389,332
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4				
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,501,066	66,205,553	5,500,000	18,150,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	16,500,000	198,000,000	16,500,000	54,450,000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	65,999,992	5,500,000	9,166,674
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	26,302,824	263,222,657	18,260,272	52,643,835
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1	12,289,124	97,694,809	4,246,571	6,986,294
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	14,013,700	165,527,848	14,013,701	45,657,541
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3				
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	(8,722,314)	140,318,519	81,481,481	81,481,481

3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF	20.9					
Asset disposal expense						
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10	9,168,070	119,357,362	27,088,175		86,174,000
Other operating expense						
Thù lao ban đại diện Quỹ	20.10.01	5,000,000	60,000,000	5,000,000		16,500,000
Remuneration of Fund's Board of Representatives						
Chi phí công tác, họp của ban đại diện	20.10.02					
Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense						
Chi phí báo cáo thường niên	20.10.03					
Annual report expense						
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán	20.10.04					
Price feed fee Expenses						
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	20.10.05					
Legal consultancy expenses						
Chi phí thiết lập Quỹ	20.10.06			14,289,888		50,000,000
Setup Expenses						
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN	20.10.07	385,272	2,500,000	3,069,301		10,000,000
Accrued fee payable to SSC						
Phí ngân hàng	20.10.08	134,880	1,848,002	88,000		374,000
Bank charges						
Chi phí công bố thông tin của Quỹ	20.10.09					
Expenses for information disclosure of the Fund						
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...	20.10.10		1,009,360			
Designing, printing, posting... Expense						
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	20.10.11	1,100,000	18,000,000	1,100,000		3,300,000
Fee paid to VSD for getting the list of investors						
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	20.10.12		6,000,000	1,000,000		1,000,000
Additional registration fee pay for VSD						
Phí niêm yết	20.10.13	2,547,918	30,000,000	2,540,986		5,000,000
Listing fee expenses						
Chi phí khác	20.10.14					
Other expenses						
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>23</b>	<b>10,305,468,534</b>	<b>24,387,788,595</b>	<b>1,311,406,419</b>		<b>(8,453,016,939)</b>
<b>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT</b>						
(23 = 01-10-20)						
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>24</b>					
<b>OTHER INCOME AND EXPENSE</b>						
5.1. Thu nhập khác	24.1					
Other income						
5.2. Chi phí khác	24.2					
Other expense						

<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> <b>PROFIT BEFORE TAX</b> <b>(30=23+24)</b>	<b>30</b>	<b>10,305,468,534</b>	<b>24,387,788,595</b>	<b>1,311,406,419</b>	<b>(8,453,016,939)</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	73,344,927	3,089,285,399	(186,252,796)	(4,123,507,814)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	10,232,123,607	21,298,503,196	1,497,659,215	(4,329,509,125)
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b> <b>CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>				
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b> <b>PROFIT AFTER TAX</b> <b>(41=30-40)</b>	<b>41</b>	<b>10,305,468,534</b>	<b>24,387,788,595</b>	<b>1,311,406,419</b>	<b>(8,453,016,939)</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Vũ Xuân Quý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Thùy Trang

  
Tông giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2023 / As at 31 Dec 2023

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
**Fund Management Company:** KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd  
**Tên Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT  
**Fund name:** KIM GROWTH VNFINSELECT ETF  
**Mã Chứng khoán:** FUEKIVFS  
**Securities Symbol:** FUEKIVFS  
**Ngày lập báo cáo:** 02/01/2024  
**Reporting Date:** 02 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2023 As at 31 Dec 2023	Tại ngày 30/11/2023 As at 30 Nov 2023
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>794,082,765</b>	<b>966,999,543</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		794,082,765	966,999,543
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		794,082,765	966,999,543
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>294,717,613,350</b>	<b>284,184,355,550</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		294,717,613,350	284,184,355,550
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		294,717,613,350	284,184,355,550
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			

Chứng chỉ tiền gửi <i>Certificates of Deposit</i>	121.5		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng <i>Deposit with term over three (03) months</i>	121.6		
Quyền mua chứng khoán <i>Investments - Rights</i>	121.7		
Hợp đồng tương lai chỉ số <i>Index future contracts</i>	121.8		
Đầu tư khác <i>Other Investments</i>	121.9		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122		
<b>3. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>28,496,718</b>
<b>Receivables</b>			
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	131		
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest receivables</i>	133		25,948,800
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables on or after payment date</i>	134		
<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivable</i>	134.1		
<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		
<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables before payment date</i>	136		25,948,800
<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		25,948,800
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Bond coupon receivables</i>	136.2		
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	136.3		
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		
<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		
3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137		2,547,918
<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding</i>	137.1		
<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		2,547,918

Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	137.2.1			
Prepaid expense for security registration at VSD				
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE	137.2.2			
Prepaid expense for listed registration at HOSE				
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE	137.2.3			2,547,918
Prepaid expense for listed management at HOSE				
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF	137.2.4			
Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC				
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN	137.2.5			
Prepaid expense for annual management fee for SSC				
Các khoản khác	137.3			
Others				
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	138			
Provision for doubtful debt				
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>100</b>		<b>295,511,696,115</b>	<b>285,179,851,811</b>
<b>TOTAL ASSETS</b>				
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>II</b>			
<b>TOTAL LIABILITIES</b>				
1. Vay ngắn hạn	311			
Short-term borrowings				
Gốc khoản vay ngắn hạn	311.1			
Short-term loans Principal				
Trích trước lãi vay ngắn hạn	311.2			
Accrued Interest Expense				
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	312			
Payables for securities purchased but not yet settled				
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ	313			
Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company				
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ	313.1			
Subscription and Redemption fee payable to distributors				
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ	313.2			
Subscription and Redemption fee payable to fund management company				
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,500,000	1,000,000
Tax payables and obligations to the State Budget				
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315			
Profit distribution payables				
6. Chi phí phải trả	316		153,900,000	165,237,042
Accual Expenses				
Phí môi giới	316.1			
Brokerage fee payable				
Trích trước phí kiểm toán	316.2		140,400,000	149,122,314
Accrued expense for audit fee				
Trích trước phí họp đại hội thường niên	316.3			
Accrued expense for Annual General meeting				
Trích trước phí báo cáo thường niên	316.4			
Accrued expense for Annual report				
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ	316.5		13,500,000	9,000,000
Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives				
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK	316.6			
Accrued expense for listing fee at HOSE				
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	316.7			7,114,728
Accrued expense for Annual Fee pay to SSC				
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317			
Subscription payable to investors				
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318			
Redemption payable to investors				

9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	429,846,850	392,634,038
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	147,469,506	142,060,584
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2	20,000,000	20,000,000
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	20,000,000	20,000,000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4		
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	16,500,000	16,500,000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	5,501,066	5,500,000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	16,500,000	11,000,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6	78,958,439	66,669,315
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	144,917,839	130,904,139
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8		
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5		
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>	<b>585,246,850</b>	<b>558,871,080</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)</b> <b>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>	<b>294,926,449,265</b>	<b>284,620,980,731</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	280,000,000,000	280,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	280,000,000,000	280,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		

2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(1,008,322,391)	(1,008,322,391)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	15,934,771,656	5,629,303,122
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	5,629,303,122	(9,034,227,644)
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	10,305,468,534	14,663,530,766
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>	<b>10,533.08</b>	<b>10,165.03</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>		
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	28,000,000	28,000,000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Võ Xuân Quý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Thùy Trang





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 12 năm 2023 / Dec 2023

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd  
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
Tên Quỹ: QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT  
Fund name: KIM GROWTH VNFINSELECT ETF  
Mã Chứng khoán: FUEKIVFS  
Securities Symbol: FUEKIVFS  
Kỳ báo cáo: 02/01/2024  
Reporting date: 02 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 12 năm 2023 Dec 2023	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	284,620,980,731	269,957,449,965
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	10,305,468,534	14,663,530,766
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	10,305,468,534	14,663,530,766
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	294,926,449,265	284,620,980,731
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	10,533.08	10,165.03

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Vu Xuan Quy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Chuy Trang

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  


  
Yun Hang Jin  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 / As at 31 Dec 2023

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT</b> KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
4	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIVFS</b> FUEKIVFS
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>02/01/2024</b> 02 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b> <b>Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	1,247,965	23,900	29,826,363,500	10.09%
2	AGR	2246.2	24,107	16,050	386,917,350	0.13%
3	BIC	2246.3	6,400	25,250	161,600,000	0.05%
4	BID	2246.4	83,052	43,400	3,604,456,800	1.22%
5	BMI	2246.5	13,720	21,350	292,922,000	0.10%
6	BSI	2246.6	9,880	47,500	469,300,000	0.16%
7	BVH	2246.7	27,200	39,500	1,074,400,000	0.36%
8	CTG	2246.8	287,768	27,100	7,798,512,800	2.64%
9	CTS	2246.9	14,300	28,300	404,690,000	0.14%
10	EIB	2246.10	558,639	18,350	10,251,025,650	3.47%
11	EVF	2246.11	250,300	16,000	4,004,800,000	1.36%
12	FTS	2246.12	42,550	44,650	1,899,857,500	0.64%
13	HCM	2246.13	82,400	34,200	2,818,080,000	0.95%
14	HDB	2246.14	721,945	20,300	14,655,483,500	4.96%
15	LPB	2246.15	820,738	15,750	12,926,623,500	4.37%
16	MBB	2246.16	1,023,975	18,650	19,097,133,750	6.46%
17	MIG	2246.17	22,155	18,900	418,729,500	0.14%
18	MSB	2246.18	606,120	13,000	7,879,560,000	2.67%
19	OCB	2246.19	403,050	13,300	5,360,565,000	1.81%
20	ORS	2246.20	62,100	17,000	1,055,700,000	0.36%
21	SHB	2246.21	1,032,180	10,800	11,147,544,000	3.77%
22	SSB	2246.22	481,902	23,900	11,517,457,800	3.90%
23	SSI	2246.23	374,200	32,800	12,273,760,000	4.15%
24	STB	2246.24	672,200	27,950	18,787,990,000	6.36%
25	TCB	2246.25	815,100	31,800	25,920,180,000	8.77%

26	TPB	2246.26	470,948	17,400	8,194,495,200	2.77%
27	TVS	2246.27	32,900	21,100	694,190,000	0.23%
28	VCB	2246.28	219,695	80,300	17,641,508,500	5.97%
29	VCI	2246.29	110,000	42,750	4,702,500,000	1.59%
30	VDS	2246.30	30,400	17,100	519,840,000	0.18%
31	VIB	2246.31	497,540	19,600	9,751,784,000	3.30%
32	VIX	2246.32	227,380	17,100	3,888,198,000	1.32%
33	VND	2246.33	326,900	22,250	7,273,525,000	2.46%
34	VPB	2246.34	1,980,100	19,200	38,017,920,000	12.87%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>13,579,809</b>		<b>294,717,613,350</b>	<b>99.73%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>13,579,809</b>		<b>294,717,613,350</b>	<b>99.73%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng Total	2252				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investments</b>	<b>2255</b>	<b>13,579,809</b>		<b>294,717,613,350</b>	<b>99.73%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				

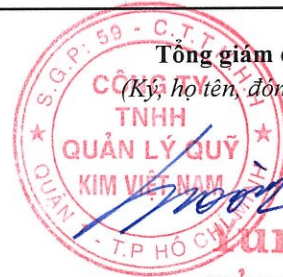
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	2256.11				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2257</b>				
<b>VI</b>	<b>Tiền</b> <b>Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259		794,082,765		0.27%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1		794,082,765		0.27%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2262</b>		<b>794,082,765</b>		<b>0.27%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b> <b>Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>13,579,809</b>	<b>295,511,696,115</b>		<b>100.00%</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Quy*  
Võ Xuân Quy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*ht*  
Nguyễn Trần Thùy Trang



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Minh*  
Lun Hang Jin  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN